

CHÍNH PHỦ

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 190-CP ngày 24-12-1994 quy định chi tiết thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Nghĩa vụ quân sự về chế độ, chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan và binh sĩ.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Nghĩa vụ quân sự ngày 22 tháng 6 năm 1994;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. - Trong thời gian tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp hưởng theo chế độ hiện hành về lương và các khoản phụ cấp theo lương; các chế độ, chính sách khác được thực hiện như sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam có cùng cấp bậc quân hàm.

Điều 2. - Trong thời gian quân nhân dự bị hạng 1 tập trung huấn luyện, kiểm tra tình trạng sẵn sàng chiến đấu, gia đình được trợ cấp như sau:

a) Quân nhân dự bị hạng 1 không hưởng tiền lương, tiền công, thì gia đình được trợ cấp mỗi ngày bằng hệ số 0,1 so với lương tối thiểu;

b) Quân nhân dự bị hạng 1 đang hưởng tiền lương, tiền công do cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế trả, thì gia đình được trợ cấp mỗi ngày bằng hệ số 0,05 so với lương tối thiểu.

Khoản trợ cấp cho các đối tượng điểm a, b trên đây được lấy từ kinh phí quốc phòng trong ngân sách địa phương và được chi trả trực tiếp 1 lần cho quân nhân dự bị trong ngày cuối cùng của đợt tập trung huấn luyện, kiểm tra tình trạng sẵn sàng chiến đấu.

Điều 3. - Hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ từ tháng thứ 25 trở đi, hàng tháng được hưởng thêm 200% phụ cấp quân hàm cơ bản của mỗi

cấp; từ tháng thứ 37 trở đi, hàng tháng còn được hưởng thêm 50% phụ cấp quân hàm cơ bản của mỗi cấp.

Khoản phụ cấp từ tháng thứ 25 và tháng thứ 37 trở đi nói tại Điều này không áp dụng đối với những hạ sĩ quan, binh sĩ đang học ở các trường đào tạo trong và ngoài Quân đội. Bộ Quốc phòng cùng với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính quy định chế độ đãi ngộ cụ thể đối với đối tượng là học viên nói trên.

Điều 4. - Trợ cấp xuất ngũ đối với quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ thực hiện như Quyết định số 595-TTg ngày 15-12-1993 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ đối với quân nhân, công an nhân dân khi xuất ngũ. Ngoài ra, hạ sĩ quan và binh sĩ phục vụ tại ngũ thời hạn 3 năm khi xuất ngũ được trợ cấp thêm 2 tháng phụ cấp quân hàm cơ bản của mỗi cấp.

Khoản "trợ cấp học nghề" bằng 3 tháng tiền lương tối thiểu của quân nhân khi xuất ngũ, quy định tại điểm 3, Điều 1 Quyết định số 595-TTg ngày 15-12-1993 của Thủ tướng Chính phủ, nay gọi là "trợ cấp tạo việc làm".

Điều 5. - Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký. Riêng chế độ quy định ở Điều 3 Nghị định này được thực hiện từ tháng 7 năm 1994.

Điều 6. - Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn việc thi hành Nghị định này.

Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ

Thủ tướng

VÔ VĂN KIẾT

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 191-CP ngày 28-12-1994 về ban hành Quy chế Hình thành, thẩm định và thực hiện Dự án Đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư, Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. - Ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế Hình thành, thẩm định và thực hiện Dự án Đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

Điều 2. - Bãi bỏ Quy định về chế độ thẩm định dự án có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài ban hành kèm theo Quyết định số 366-HDBT ngày 7-11-1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) và những quy định khác trái với Nghị định này.

Điều 3. - Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1995.

Điều 4. - Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn chi tiết việc thi hành Quy chế ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 5. - Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng cơ quan Trung ương của các đoàn thể quần chúng có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ
Thủ tướng
VÕ VĂN KIẾT

QUY CHẾ Hình thành, thẩm định và thực hiện Dự án Đầu tư trực tiếp của nước ngoài

(ban hành kèm theo Nghị định số 191-CP ngày 28-12-1994 của Chính phủ).

Quy chế này quy định việc hình thành, thẩm định và thực hiện các dự án đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, bao gồm cả các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu chế xuất, khu công nghiệp và các dự án xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), trừ trường hợp pháp luật có quy định riêng.

Điều 1. - Trên cơ sở quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư công bố Danh mục dự án kêu gọi đầu tư nước ngoài trong từng thời kỳ.

Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư ban hành Mẫu hồ sơ dự án đầu tư, tiêu chuẩn chủ yếu của một số loại dự án nhằm hướng dẫn chủ đầu tư chuẩn bị Dự án.

Điều 2. - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi chung là Bộ) thực hiện chức năng quản lý Nhà nước trong lĩnh vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài, chủ yếu thông qua các hoạt động sau đây:

- Ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành pháp luật, các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm và định mức kinh tế, kỹ thuật thuộc thẩm quyền;

- Quy định các thủ tục hành chính cụ thể, rõ ràng, giảm đến mức tối đa thủ tục xin và cho phép đối với từng công việc cụ thể;

- Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật của Nhà nước, các quy định do Bộ ban hành; xử lý các vi phạm thuộc thẩm quyền.

Điều 3. - Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh) thực hiện chức năng quản lý Nhà nước phù hợp với các quy định của Nhà nước và các Bộ, trong đó xác định danh mục dự án kêu gọi đầu tư, mức tiền thuê đất trên các địa bàn, đầu mối giải quyết từng việc cụ thể, thời hạn hoàn thành các thủ tục.

Điều 4. - Doanh nghiệp Việt Nam thuộc mọi thành phần kinh tế khi đàm phán ký kết hợp đồng đầu tư với bên nước ngoài, phải có những điều kiện sau đây:

1. Được thành lập theo quy định của pháp luật;
2. Có quyền sở hữu hợp pháp tài sản dự định góp vốn; trong trường hợp sử dụng công sản để góp vốn, phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép;
3. Có quyền sử dụng đất hợp pháp hoặc đã được Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh cho phép sử dụng đất để hợp tác đầu tư với nước ngoài;
4. Có cán bộ hiểu biết pháp luật đầu tư.

*Chương II***THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

Điều 5. - Nội dung thẩm định Dự án Đầu tư bao gồm:

1. Tư cách pháp lý, năng lực tài chính của chủ đầu tư nước ngoài và Việt Nam;
2. Mức độ phù hợp của mục tiêu dự án với quy hoạch, phương hướng phát triển kinh tế - xã hội;
3. Lợi ích của Nhà nước Việt Nam và Bên Việt Nam:
 - Khả năng tạo năng lực sản xuất mới, ngành nghề mới và sản phẩm mới, mở rộng thị trường;
 - Khả năng tạo việc làm cho người lao động;
 - Nguồn thu tài chính;
4. Trình độ kỹ thuật và công nghệ áp dụng, sử dụng hợp lý và bảo vệ tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái;
5. Tính hợp lý của việc sử dụng đất, phương án đền bù giải phóng mặt bằng, định giá tài sản góp vốn của Bên Việt Nam (nếu có);
6. Các mức thuế, tiền thuê đất, mặt nước, mặt biển và các ưu đãi.

Điều 6. - Việc xét duyệt Dự án Đầu tư được quy định như sau:

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định các dự án Nhóm A bao gồm:
 - Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, các dự án BOT;
 - Các dự án cơ vốn đầu tư từ 40 triệu đôla Mỹ trở lên thuộc các ngành điện, khai khoáng, dầu khí, luyện kim, xi măng, hóa chất, cơ khí, điện tử, cảng biển, sân bay, viễn thông, trung tâm thương mại, khu văn hóa, du lịch, kinh doanh bất động sản;
 - Các dự án văn hóa, báo chí, xuất bản;
 - Các dự án thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh;
 - Các dự án sử dụng đất đô thị từ 5 hécta trở lên và các loại đất khác từ 50 hécta trở lên.

2. Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư quyết định dự án Nhóm B là các dự án không thuộc Nhóm A được quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Việc xét cho thuê đất thực hiện dự án được tiến hành cùng với việc thẩm định dự án.

Điều 7. - Việc thẩm định Dự án Đầu tư được quy định như sau:

Đối với dự án Nhóm A, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư lấy ý kiến Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và các Bộ có liên quan, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Trong trường hợp các Bộ có ý kiến khác nhau về những vấn đề quan trọng của dự án, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư được thành lập Hội đồng tư vấn gồm đại diện có thẩm quyền của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, các Bộ có liên quan và các chuyên gia để xem xét dự án trước khi trình Thủ tướng Chính phủ. Tùy từng trường hợp cụ thể, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Hội đồng thẩm định cấp Nhà nước nghiên cứu và tư vấn để Thủ tướng xem xét, quyết định.

Đối với dự án Nhóm B, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư lấy ý kiến Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và các Bộ có liên quan trước khi xem xét, quyết định.

Các Bộ có liên quan có trách nhiệm cử cán bộ làm việc tại Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư để thẩm định dự án.

Điều 8. - Thời hạn thẩm định Dự án Đầu tư:

1. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án, các Bộ có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư về nội dung của dự án thuộc phạm vi quản lý của mình. Qua thời hạn trên mà không có ý kiến bằng văn bản thì coi như chấp thuận nội dung dự án;

2. Về dự án Nhóm A: Trong thời hạn 50 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án hợp lệ, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư trình ý kiến thẩm định lên Thủ tướng Chính phủ. Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư thông báo quyết định cho chủ đầu tư;

3. Về dự án Nhóm B: Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án hợp lệ, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư thông báo quyết định cho chủ đầu tư.

Điều 9. - Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư về các vấn đề sau đây:

1. Tư cách pháp nhân của Bên nước ngoài, Bên Việt Nam;

2. Mức độ phù hợp của mục tiêu dự án, địa điểm thực hiện dự án với quy hoạch, phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

3. Quyền sử dụng đất của Bên Việt Nam, diện tích đất sử dụng của dự án, mức đền bù giải phóng mặt bằng;

4. Giá trị tài sản góp vốn của Bên Việt Nam (nếu có);

Quá thời hạn trên mà không có ý kiến bằng văn bản thì coi như chấp thuận dự án.

Chương III

THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 10. - Thủ tướng Chính phủ quyết định việc cho thuê đất đối với dự án Nhóm A. Thủ tướng Chính phủ ủy quyền Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cho thuê đất đối với dự án Nhóm B.

Việc quyết định cho thuê đất, ký hợp đồng cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được hoàn thành trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có Giấy phép đầu tư.

Điều 11. - Thiết kế công trình được thẩm định với các nội dung:

1. Tư cách pháp lý của tổ chức thiết kế;
2. Sự phù hợp của bản thiết kế về quy hoạch, kiến trúc công trình;
3. Sự tuân thủ tiêu chuẩn kỹ thuật thiết kế đã được thỏa thuận.

Chủ đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về an toàn công trình, phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường trong thời kỳ xây dựng công trình cũng như trong suốt thời gian sử dụng công trình.

Điều 12. - Việc tổ chức thẩm định thiết kế và cấp Giấy phép xây dựng được quy định như sau:

- Bộ trưởng Bộ Xây dựng thẩm định thiết kế dự án Nhóm A. Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh thẩm định thiết kế dự án Nhóm B;

- Chủ đầu tư nộp hồ sơ thiết kế tại Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh;

- Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thiết kế của dự án Nhóm A, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh có ý kiến bằng văn bản kèm theo hồ sơ thiết kế gửi Bộ Xây dựng. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thiết kế hợp lệ, Bộ Xây dựng hoàn thành việc thẩm định thiết kế;

- Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thiết kế hợp lệ của dự án Nhóm B, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh hoàn thành việc thẩm định thiết kế;

- Giấy phép xây dựng được cấp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày cơ quan cấp Giấy phép nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 13. - Khi kết thúc xây dựng công trình, chủ đầu tư báo cáo cơ quan cấp Giấy phép xây dựng về hoàn thành xây dựng công trình và được phép đưa công trình vào sử dụng. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan cấp Giấy phép xây dựng tiến hành kiểm tra công trình; nếu phát hiện vi phạm Giấy phép xây dựng, các tiêu chuẩn kỹ thuật thiết kế đã được thỏa thuận thì áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp với quy định của pháp luật.

Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày hoàn thành xây dựng công trình, chủ đầu tư gửi báo cáo quyết toán vốn đầu tư đã thực hiện tới Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư.

Điều 14. - Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ xin cấp Giấy phép nhập khẩu, Bộ Thương mại cấp Giấy phép nhập khẩu, trong đó quy định rõ số hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế theo quy định của pháp luật.

Đối với những thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, Bộ Thương mại phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong việc xét duyệt cho phép nhập khẩu. Đối với những thiết bị đã qua sử dụng, Bộ Thương mại phối hợp với Bộ chuyên ngành kinh tế - kỹ thuật trong việc xét duyệt cho phép nhập khẩu.

Điều 15. - Chủ đầu tư có trách nhiệm tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ban hành các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường, tổ chức kiểm tra việc thực hiện các tiêu chuẩn đó và xử lý kịp thời, nghiêm minh các vi phạm theo quy định của pháp luật, kể cả việc đình chỉ hoạt động của xí nghiệp nếu gây tác động xấu đến môi trường quá giới hạn cho phép.

Điều 16. - Ngoài các Giấy phép và Quyết định nêu tại các Điều 10, 11, 12, 13, 14 của Quy chế này, đối với các ngành nghề cần phải đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật, căn cứ mục tiêu hoạt động được quy định tại Giấy phép đầu tư, xí nghiệp phải đăng ký theo mẫu quy định và gửi tới các cơ quan chức năng thuộc Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh.

Điều 17. -

1. Các xí nghiệp có quyền tự chủ sản xuất kinh doanh.

2. Các cơ quan Nhà nước (Bộ, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh) thực hiện chức năng quản lý của mình thông qua:

- Theo dõi hoạt động của xí nghiệp và giải quyết kịp thời các kiến nghị hợp lý của xí nghiệp;

- Xử lý các tranh chấp phát sinh trong hoạt động của xí nghiệp;

- Xử lý nghiêm minh, kịp thời các vi phạm pháp luật của xí nghiệp.

3. Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với mọi xí nghiệp trên địa bàn lãnh thổ. Đối với những vấn đề vượt quá thẩm quyền, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh phối hợp với các Bộ chức năng và Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư để giải quyết.

Điều 18. - Các Bộ, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư trong việc thanh tra, kiểm tra hoạt động của xí nghiệp nhằm bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm minh.

Nghiêm cấm mọi hoạt động kiểm tra trái pháp luật tùy tiện, gây phiền hà cho hoạt động của xí nghiệp.

Điều 19. - Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư và Tổng cục Thống kê ban hành biểu mẫu báo cáo thống kê tình hình hoạt động của xí nghiệp.

Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư chịu trách nhiệm định kỳ tổng hợp tình hình, phân tích đánh giá hoạt động đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong phạm vi cả nước.

Chương IV**ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG**

Điều 20. - Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Quy chế này sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 21. - Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1995.

T.M. Chính phủ
Thủ tướng
VŨ VĂN KIẾT

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 192-CP ngày 28-12-1994 về ban hành Quy chế Khu công nghiệp.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Khuyến khích đầu tư trong nước ngày 22 tháng 6 năm 1994;

Căn cứ Luật Công ty ngày 21 tháng 12 năm 1990 đã được sửa đổi bằng Luật Sửa đổi một số Điều của Luật Công ty ngày 22 tháng 6 năm 1994;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp tư nhân ngày 21 tháng 12 năm 1990 đã được sửa đổi bằng Luật Sửa đổi một số Điều của Luật Doanh nghiệp tư nhân ngày 22 tháng 6 năm 1994;

Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 29 tháng 12 năm 1987 đã được sửa đổi, bổ sung bằng các Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 30 tháng 6 năm 1990; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 23 tháng 12 năm 1992 (sau đây gọi chung là Luật Đầu tư nước ngoài);

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức và cá nhân Việt Nam và nước ngoài đầu tư vào Khu công nghiệp;

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư, Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. - Ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế Khu công nghiệp.

Điều 2. - Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1995.

Điều 3. - Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn chi tiết việc thi hành Quy chế ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 4. - Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc